

**Phụ lục I****BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ  
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số /SNV-CCHCVTLT  
ngày / /2022 của Sở Nội vụ)

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	57,1%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	21	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	12	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số Bộ phận, công chức được kiểm tra	Công chức	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	-	
3.2.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	-	
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	-	
4.	<b>Thực hiện nhiệm vụ UBND thị xã, Chủ tịch UBND thị xã giao</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	-	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	-	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	-	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	-	
<b>5.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0	<b>1</b>	
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	30	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
<b>6.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	0	

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> đã ban hành/tham mưu ban hành</b>	Văn bản	-	
1.1.	Số VBQPPL do cơ quan (sở, ngành) tham mưu tỉnh ban hành	Văn bản	-	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	-	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	-	
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp huyện	Văn bản	-	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	-	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	-	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	-	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	-	
3.1.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	-	
3.1.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	-	

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thông kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	-	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	-	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	-	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, địa phương	Thủ tục	154	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	-	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	-	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	154	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	3	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	71	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	80	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các cơ quan, địa phương tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	204	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	204	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	
3.2.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<i>0</i>	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định	Hoàn thành = 1 Chưa hoàn thành = 0	1	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	11	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	11	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính thuộc và trực thuộc	Người	2	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	-	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	-	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	-	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	-	

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	-	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	-	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	-	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	-	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	-	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	-	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	-	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	-	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển</b> <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i>	Người	<b>0</b>	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật</b> <i>(cả về Đảng và chính quyền).</i>		<b>0</b>	
4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	2.500.000.000	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	1.368.722.000	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc cơ quan, địa phương <i>(lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)</i></b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập thuộc cơ quan, địa phương	Đơn vị	-	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	-	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	-	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	-	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	-	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	-	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	-	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	-	



**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
1.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	100	
1.1.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	-	
1.1.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	-	
1.1.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
1.2.	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	%		
1.2.1.	<i>Cấp sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>		-	
1.2.2.	<i>Cấp huyện</i>		-	
1.2.3.	<i>Cấp xã</i>			
<b>2.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
2.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
2.1.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	35	
2.1.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	35	
2.1.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	9	
2.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
2.2.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	53	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	53	
2.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	7	
2.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
2.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của cơ quan, địa phương	Thủ tục	88	
2.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	88	
2.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	85	
2.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	399	
2.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	339	
2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
2.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	26	
2.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	26	